

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT
Ngày 13 - 3 - 2024
V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tấn

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2024/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C; sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị A, sinh năm 1929; Hộ khẩu thường trú: Ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; Chỗ ở hiện nay: Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân thị xã G

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã G

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thanh T, chức vụ: Phó phòng Tài nguyên và môi trường thị xã G; Địa chỉ: Khóm 1, Phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Năm 1992, ông C kết hôn với bà Võ Thị Đ, sau đó vợ chồng mâu thuẫn nên đã thỏa thuận ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 31/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2020, về hôn nhân ông C và bà Đ thống nhất thuận tình ly hôn, về con chung đã đủ tuổi trưởng thành không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung ông C và bà Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn, ông C và bà Đ tranh chấp về tài sản sau khi ly hôn nên ông C khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp tài sản sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

1. Nhà và đất diện tích 43,3m² tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Nguồn gốc đất là của cụ Trần Thị A (mẹ ruột ông C), sau khi cưới bà Đ thì năm 1993 cụ A xây dựng nhà và cho ông C, bà Đ ở cho đến khi hai người ly hôn, nhà đất này chưa được nhà nước cấp giấy tờ gì. Ông C xác định nhà đất này là của cụ A cho riêng ông C, thời gian cho thì ông C không nhớ cụ thể, chỉ nói miệng cho để ông C sử dụng chứ không có giấy tờ gì.

2. Phần đất diện tích 8.398m² tọa lạc ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu: Phần đất này có nguồn gốc là của cụ Trần Thị A và cụ A cho bà Nguyễn Thị T (chị ông C), khi cho chỉ nói miệng và ông C không nhớ cụ thể thời gian cho đất. Trước năm 1991, bà B đi Cà Mau sinh sống nên giao lại phần đất này cho ông C sử dụng (từ trước khi ông C chung sống với bà Đ). Ông C xác định phần đất này được bà B cho riêng ông C, việc cho chỉ nói miệng không có giấy tờ gì và ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, tài sản này không phải tài sản chung của vợ chồng.

3. Phần đất diện tích 8.554,9m² tọa lạc tại thuộc ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, phần đất này được ông C và bà Đ nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị L vào năm 2014, đến năm 2015 thì ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này có nguồn gốc từ việc đổi đất của bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948, địa chỉ: 6108.TERRY.DR NASHVILLR. TN 37209.XXXX USA (chị ông C), vì năm 1999 bà T đi nước ngoài nên làm giấy ủy quyền cho ông C sử dụng phần nuôi tôm tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Đến tháng 12/2014, ông C và em vợ tên Võ Hoàng N thỏa thuận đổi đất để thuận tiện canh tác, ông N sẽ canh tác phần đất bà T ủy quyền cho ông C, còn ông C sẽ canh tác phần đất nhận chuyển nhượng của ông T và bà L. Do đó, nguồn gốc phần đất này có được do việc bà T ủy quyền sử dụng đất cho ông C nên tài sản này thuộc quyền sử dụng riêng của ông C, không phải tài sản chung của vợ chồng. Đến năm 2018, ông C đã cầm cố cho ông Nguyễn Minh K với số tiền 150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận khi nào có tiền thì chuộc lại.

Ông C xác định 03 tài sản nêu trên không phải là tài sản chung của ông C và bà Đ, ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận các tài sản nêu trên là tài sản chung của ông C và bà Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị Đ trình bày: Năm 1992, bà Đ và ông C tự nguyện kết hôn chung sống với nhau, sau đó vợ chồng mâu thuẫn nên đã thỏa thuận ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 31/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2020, về tài sản chung vợ chồng không yêu cầu giải quyết. Nay ông C yêu cầu giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn thì bà Đ có ý kiến như sau:

1. Nhà và đất diện tích 43,3m² tọa lạc ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Nguồn gốc phần đất này là của cụ Trần Thị A, đến năm 1992 bà Đ và ông C chung sống với nhau cụ A cho ông C và bà Đ phần đất này để cất nhà ở, việc cho chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì, lúc cụ A cho thì hiện trạng là nhà lá cột cây, sau đó ông C và bà Đ mới dành dụm tiền xây nhà có hiện trạng như hiện nay. Bà Đ xác định đất tranh chấp của cụ A cho vợ chồng, còn nhà trên đất là do vợ chồng cùng xây dựng, nên nhà và đất nêu trên là tài sản chung của bà Đ và ông C.

2. Phần đất diện tích 8.398m² tọa lạc ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu: Phần đất này có nguồn gốc là của cụ Trần Thị A, đến năm 1992 khi ông C và bà Đ ra sống riêng thì cụ A cho vợ chồng phần đất này để canh tác kiếm thu nhập nuôi sống gia đình, việc cho đất chỉ nói miệng và đến năm 1997 thì ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặc dù ông C là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đất là của cụ A cho chung vợ chồng để làm ăn sinh sống nên bà Đ xác định đây là tài sản chung của ông C và bà Đ.

3. Phần đất diện tích 8.554,9m² tọa lạc ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, phần đất này có được do ông C và bà Đ nhận chuyển nhượng của ông T và bà L vào năm 2014. Đối với việc ông C cho rằng phần đất này có được do đổi đất của bà T cho Võ Hoàng N sử dụng thì không đúng. Vào năm 1999 bà Nguyễn Thị Tiên đi nước ngoài ủy quyền cho ông C sử dụng 06 công đất ở ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, nhưng thực tế phần đất của bà T do ông Nguyễn Văn M (anh ông C) là người sử dụng đất. Lúc đó bà Đ và ông C có nhận chuyển nhượng của bà 3 Sáng 05 công đất ở ấp K, do đất của bà T ở Thành Thưởng A gần với đất của cha mẹ ruột bà Đ nên bà Đ và ông C mới thỏa thuận đổi đất với ông M đang sử dụng (phần đất của bà T), vì vậy mới có việc bà Đ và ông C sử dụng phần đất của bà T ở Thành Thưởng A. Đến năm 2014, để được sử dụng đất gần nhà ở K, thì bà Đ và ông C mới chuyển nhượng phần đất ở Thành Thưởng A cho Võ Hoàng N và nhận chuyển nhượng phần đất của ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị L ở K để thuận tiện cho việc canh tác đất gần nhà. Vì vậy, phần đất nhận chuyển nhượng này có được từ việc vợ chồng tích góp tiền để nhận chuyển nhượng, nên đây là tài sản chung của ông C và bà Đ.

Bà Đ xác định 03 tài sản nêu trên đều có trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của bà Đ và ông C, bà Đ yêu cầu chia đôi 03 tài sản nêu trên và bà Đ

yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung và đồng ý giao tài sản lại cho ông C tiếp tục quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Trần Thị A hiện nay đã lớn tuổi, Tòa án không tiến hành làm việc được nên không ghi nhận được ý kiến của cụ A về nội dung vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh K trình bày: Năm 2018, ông K có nhận cầm cố của ông Nguyễn Văn C phần đất diện tích 07 công tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu với giá 150.000.000 đồng, thời gian cầm cố là 03 năm, hết 03 năm ông C phải trả tiền chuộc đất là 150.000.000 đồng, nếu đến hạn 03 năm ông C không chuộc lại đất thì ông K tiếp tục sử dụng đất đến khi nào ông C trả tiền thì ông K trả lại đất, đến nay thì ông C vẫn chưa chuộc lại đất nên ông K là người đang quản lý, sử dụng đất. Ông K không có yêu cầu gì trong vụ án này, nếu có tranh chấp thì ông K sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã G, do ông Đỗ Thanh T đại diện theo ủy quyền không có ý kiến về việc giải quyết vụ án và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Tài sản chung của ông Nguyễn Văn C (Chín) và bà Võ Thị Đ gồm:

- Quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất, diện tích đất là 43,3m², thửa đất số 83, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất diện tích 8.398,0m² thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do UBND huyện G (nay là thị xã G) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C, ngày 11/8/1997.

- Quyền sử dụng đất diện tích 8.554,9m², thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do UBND thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C ngày 25/3/2015.

2. Phân chia tài sản chung như sau:

- Ông Nguyễn Văn C được giao các tài sản gồm:

- + Quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất, diện tích đất là 43,3m², thửa đất số 83, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất đất bà Trần Thị A, có số đo 15,23m,

Hướng Tây giáp phần đất ông Trường Vĩnh Lợi, có số đo 15,29m,

Hướng Nam giáp Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu, có số đo 2,80m,

Hướng Bắc giáp Quốc lộ 1A, có số đo 2,90m.

Căn nhà trên đất là nhà ở riêng lẻ, nhà loại cấp IV, kết cấu tường xây gạch, mái lợp tol, khung cột bê tông cốt thép, nền lát gạch men; mái che.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 8.398,0m² thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do UBND huyện G(nay là thị xã G) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Chín (Chính) ngày 11/8/1997, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Kênh Tư Sương, có số đo 62m,

Hướng Tây giáp phần đất ông Trần Minh Bồn, có số đo 72,2m

Hướng Nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn Vũ có số đo 163m,

Hướng Bắc giáp phần đất ông Huỳnh Văn Đức, có số đo 17,2m + 12,6m + 12m + 42,5m + 126,2m.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 8.554,9m², thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do UBND thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C ngày 25/3/2015, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Kênh Tư Sương, có số đo 21m,

Hướng Tây giáp ruộng nước, có số đo 22,62m,

Hướng Nam giáp phần đất bà Dương Thị Xuân, có số đo 392,63m,

Hướng Bắc giáp phần đất ông Đặng Văn Lực, có số đo 394,54m.

- Buộc ông Nguyễn Văn C (Chín) có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Thị Đ số tiền 438.458.111 đồng.

3. Ông Nguyễn Văn C được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định pháp luật đối với phần đất được giao nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 16/11/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo, không đồng ý hoàn trả cho bà Võ Thị Đ số tiền 438.458.111 đồng; các tài sản tranh chấp không phải là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C; Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố

tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 118/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với bà Võ Thị Đ, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa*: Đối với nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị xã G có yêu cầu xét xử vắng mặt; bà A và ông K đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[4] *Về nội dung*: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C về việc không đồng ý hoàn trả cho bà Võ Thị Đ số tiền 438.458.111 đồng vì cho rằng các tài sản tranh chấp không phải là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà Đ: Ông C và bà Đ tranh chấp tài sản sau khi ly hôn, các tài sản tranh chấp gồm: Nhà và đất diện tích 43,3m²; Phần đất diện tích 8.398m²; Phần đất diện tích 8.554,9m², các tài sản trên đều tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện tại các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2020 (BL 57-59), ngày 01/6/2023 (BL 236-249) và các Mặt bằng hiện trạng khu đất tranh chấp cùng ngày 14/5/2020 (BL 65-67) xác định các phần đất tranh chấp có vị trí, diện tích như sau:

- Quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất, diện tích đất là 43,3m², thửa đất số 83, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất đất bà Trần Thị A, có số đo 15,23m,

Hướng Tây giáp phần đất ông Trường Vĩnh Lợi, có số đo 15,29m,

Hướng Nam giáp Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu, có số đo 2,80m,

Hướng Bắc giáp Quốc lộ 1A, có số đo 2,90m.

Căn nhà trên đất là nhà ở riêng lẻ, nhà loại cấp IV, kết cấu tường xây gạch, mái lợp tol, khung cột bê tông cốt thép, nền lát gạch men; mái che. Nhà và đất hiện nay do ông C đang quản lý, sử dụng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 8.398,0m² thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do ông Nguyễn Văn C (Chín) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Kênh Tư Sương, có số đo 62m,

Hướng Tây giáp phần đất ông Trần Minh Bồn, có số đo 72,2m

Hướng Nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn Vũ có số đo 163m,

Hướng Bắc giáp phần đất ông Huỳnh Văn Đức, có số đo 17,2m + 12,6m + 12m + 42,5m + 126,2m.

Hiện trạng là đất nuôi trồng thủy sản, do ông C đang quản lý, sử dụng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 8.554,9m², thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do ông Nguyễn Văn C (Chín) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Kênh Tư Sương, có số đo 21m,

Hướng Tây giáp mương nước, có số đo 22,62m,

Hướng Nam giáp phần đất bà Dương Thị Xuân, có số đo 392,63m,

Hướng Bắc giáp phần đất ông Đặng Văn Lực, có số đo 394,54m.

Hiện trạng là đất nuôi trồng thủy sản, do ông Nguyễn Minh K đang quản lý, sử dụng.

[5] Xét thấy, ông C và bà Đ thống nhất xác định nhà và đất diện tích 43,3m² và phần đất diện tích 8.398m² đều có nguồn gốc của cụ Trần Thị A là mẹ ruột ông C. Do đây là các tình tiết được các đương sự thống nhất thừa nhận nên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.1] Đối với nhà và diện tích đất 43,3m² tại thửa số 83, tờ bản đồ 95 tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu: Ông C và bà Đ đều thừa nhận tài sản có nguồn gốc của cụ A tặng cho vào năm 1992, đến năm 2020 ông C, bà Đ mới ly hôn. Xét thấy, ông C cho rằng cụ A tặng cho riêng ông C, còn bà Đ xác định tặng cho chung vợ chồng nhưng các bên đương sự đều không có chứng cứ chứng minh, hiện nay diện tích đất 43,3m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tại Công văn số 266/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 11/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng đất đai thị xã G xác định phần đất này đã được ông C và bà Đ kê khai trong sổ địa chính theo bản đồ chính quy 378 và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Công văn số 330/TNMT ngày 13/9/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã G xác định phần đất diện tích đất 43,3m² ông C, bà Đ kê khai trong sổ địa chính chưa được cấp giấy chứng nhận, được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Cấp phúc thẩm đã thu thập Sổ địa chính tại trang ghi chú người đăng ký kê khai thể hiện rõ người đăng ký là ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị Đ, cơ quan chuyên môn cũng đã có công văn gửi kèm theo xác định ông C, bà Đ cùng đứng tên kê khai trong Sổ địa chính. Mặt khác, ông C và bà Đ có quá trình

cùng quản lý, sử dụng nhà và đất nêu trên trong suốt quá trình lâu dài từ năm 1992 đến khi ly hôn nên đủ căn cứ chứng minh nhà và diện tích đất 43,3m² tại thửa số 83, tờ bản đồ 95 được bà Cà tặng cho chung vợ chồng ông C, bà Đ. Cấp sơ thẩm nhận định nhà và đất diện tích 43,3m² tại thửa số 83, tờ bản đồ 95 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông C, bà Đ và xét công sức đóng góp do tài sản có được xuất phát từ phía gia đình ông C để xác định ông C có công sức đóng góp nhiều hơn và chia tài sản chung cho ông C phần nhiều hơn bà Đ, ông C được chia 60% giá trị đất (129.900.000 đồng), bà Đ được chia 40% giá trị đất (86.600.000 đồng). Cấp sơ thẩm cũng xác định căn nhà trên đất do ông C không chứng minh được gia đình tặng cho riêng nên đó là tài sản chung, công sức đóng góp của ông C và bà Đ để có được nhà như hiện nay là như nhau, ông C và bà Đ mỗi người được chia 50% giá trị căn nhà (31.118.811 đồng) là có căn cứ, có xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện. Như vậy, giao nhà và đất diện tích 43,3m² tại thửa số 83, tờ bản đồ 95 cho ông C, buộc ông C hoàn trả giá trị nhà và đất tổng cộng là 117.718.811 đồng cho bà Đ là phù hợp, cần giữ y án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông C đối với phần tài sản này.

[5.2] Đối với diện tích đất 8.398,0m² thuộc một phần thửa số 98, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1997. Ông C, bà Đ thống nhất xác định phần đất này có nguồn gốc là của gia đình ông C tặng cho. Ông C cho rằng phần đất này là của bà Nguyễn Thị T, chị ruột ông C tặng cho ông C trước khi kết hôn với bà Đ, còn bà Đ xác định phần đất trên do cụ A tặng cho năm 1992 khi vợ chồng ra ở riêng, đến năm 1997 được cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng đất. Ông C, bà Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc tặng cho tài sản riêng hay chung. Xét thấy, ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 8.398,0m² cho cá nhân ông C đứng tên vào ngày 11/8/1997, phù hợp ý kiến ông C là tài sản riêng, được tặng cho riêng, đất có nguồn gốc của cha mẹ ông C và không có căn cứ tặng cho vợ chồng ông C nên không có căn cứ xác định là tài sản chung của vợ chồng. Chấp nhận kháng cáo của ông C đối với việc không phân chia tài sản chung vợ chồng đối với diện tích đất 8.398,0m².

[5.3] Đối với diện tích đất 8.554,6m², thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G do ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, ông C, bà Đ thừa nhận phần đất trên ông bà chuyển nhượng của ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị L vào năm 2014. Ông C cho rằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không xảy ra trên thực tế mà chỉ đổi đất với ông Võ Hoàng N, phần đất đổi với ông N là phần đất của bà Nguyễn Thị T (chị của ông C) ủy quyền cho ông C vào năm 1999. Tuy nhiên, ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất trên là của bà T và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đổi đất. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ông Võ Hoàng N ngày 27/6/2022, ông N xác định không có việc đổi đất giữa ông với ông C phần đất tại ấp T, xã A, ông N xác định ông nhận chuyển nhượng phần đất trên của ông C, bà Đ và ông Nhiên cung cấp giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với ông C, bà Đ lập ngày

25/6/2014. Như vậy, có cơ sở xác định diện tích đất 8.554,6m², thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G do ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Cấp sơ thẩm xét công sức đóng góp hình thành tài sản trên là ngang nhau nên chia ông C và bà Đ được hưởng mỗi người 50% giá trị đất = 179.652.900 đồng, do ông C được chia bằng hiện vật nên buộc ông C giao cho bà Đ số tiền trên là phù hợp, có căn cứ, có xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện. Tại cấp phúc thẩm, ông C kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C đối với diện tích đất 8.554,6m², thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Tổng chi phí là 7.976.940 đồng. Do cấp phúc thẩm có sửa một phần án sơ thẩm, giá trị tài sản được phân chia khác hơn án sơ thẩm nên chi phí được tính lại cho phù hợp. Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 01/6/2023 (BL 250-253) xác định tổng giá trị tài sản tranh chấp là 990.759.422 đồng, do diện tích 8.554,6m² (có giá trị 352.716.000 đồng) không phải tài sản chung vợ chồng nên được trừ ra, giá trị tài sản chung còn lại là 638.043.422 đồng. Ông C được nhận tổng tài sản trị giá chung là 340.671.711 đồng, chiếm 53,39% tổng giá trị tài sản chung nên phải chịu chi phí tương ứng là 4.528.000 đồng; Bà Đ được nhận tổng tài sản trị giá 297.371.711 đồng, chiếm 46,61% tổng giá trị tài sản chung nên phải chịu chi phí tương ứng là 3.448.940 đồng, ông C đã nộp 5.626.000 đồng, bà Đ đã nộp 2.350.940 đồng, nên buộc bà Đ phải số tiền 1.098.000 đồng để hoàn trả cho ông C.

[7] Về án phí: Ông C và bà Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được chia. Cấp phúc thẩm đã sửa một phần án sơ thẩm về giá trị tài sản các đương sự được nhận. Cụ thể, giá trị tài sản ông C được chia là 340.671.711 đồng, ông C phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 15.233.586 đồng, ông C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0001504 ngày 14/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G được đối trừ; Giá trị tài sản bà Đ được chia là 297.371.711 đồng, nên bà Đ phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 14.868.586 đồng.

[8] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần án sơ thẩm, không chấp nhận diện tích đất 8.398,0m² là tài sản chung vợ chồng, như đã nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[9] Án phí phúc thẩm: Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn C không phải chịu, ông C đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ.

[10] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn C; Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 118/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 29; Điều 33; Điều 34; Điều 37; Điều 59; Điều 60; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

2. Tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị Đ gồm:

- Quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất, diện tích đất là 43,3m², thửa đất số 83, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Quyền sử dụng đất diện tích 8.554,9m², thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do UBND thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C ngày 25/3/2015.

3. Giao cho ông Nguyễn Văn C được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

3.1. Quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất, diện tích đất là 43,3m², thửa đất số 83, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp phần đất đất bà Trần Thị A, có số đo 15,23m,

Hướng Tây giáp phần đất ông Trường Vĩnh Lợi, có số đo 15,29m,

Hướng Nam giáp Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu, có số đo 2,80m,

Hướng Bắc giáp Quốc lộ 1A, có số đo 2,90m.

Căn nhà trên đất là nhà ở riêng lẻ, nhà loại cấp IV, kết cấu tường xây gạch, mái lợp tol, khung cột bê tông cốt thép, nền lát gạch men; mái che.

3.2. Quyền sử dụng đất diện tích 8.554,9m², thửa đất số 361, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do UBND thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C ngày 25/3/2015, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Kênh Tư Sương, có số đo 21m,

Hướng Tây giáp mương nước, có số đo 22,62m,

Hướng Nam giáp phần đất bà Dương Thị X, có số đo 392,63m,

Hướng Bắc giáp phần đất ông Đặng Văn L, có số đo 394,54m.

4. Buộc ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm giao cho bà Võ Thị Đ sở hữu số tiền tổng giá tài sản bà Đ được chia là 297.371.711 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu của ông C không công nhận tài sản chung của ông C và bà Đ đối với quyền sử dụng đất diện tích 8.398,0m² thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do UBND huyện G (nay là thị xã G) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C ngày 11/8/1997. Phần diện tích 8.398,0m² có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp Kênh Tư Sương, có số đo 62m,

Hướng Tây giáp phần đất ông Trần Minh Bồn, có số đo 72,2m

Hướng Nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn Vũ có số đo 163m,

Hướng Bắc giáp phần đất ông Huỳnh Văn Đức, có số đo 17,2m + 12,6m + 12m + 42,5m + 126,2m.

6. Ông Nguyễn Văn C được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với các phần đất được giao nêu trên.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp tổng chi phí là 7.976.940 đồng, ông C phải nộp 4.528.000 đồng, bà Đ phải nộp 3.448.940 đồng. Ông C đã nộp 5.626.000 đồng, bà Đ đã nộp 2.350.940 đồng, buộc bà Đ phải nộp số tiền 1.098.000 đồng để hoàn trả cho ông C.

8. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

9. Về án phí:

9.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.233.586 đồng. Ông C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0001504 ngày 14/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G nay được đối trừ, ông C phải nộp tiếp số tiền 13.233.586 đồng. Bà Võ Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.868.586 đồng.

9.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0008227 ngày 16/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

10. Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND thị xã G (01 bản);
- CCTHADS thị xã G (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt